**DATA DESCRIPTION - BANK LOAN REPORT**

Các trường/cột có trong bộ dữ liệu:

**Mã khoản vay (Loan ID):**

* **Mục đích:** Mã khoản vay là một mã định danh duy nhất được gán cho mỗi đơn vay hoặc tài khoản vay. Nó đóng vai trò là khóa chính để theo dõi và quản lý từng khoản vay riêng lẻ.
* **Sử dụng cho ngân hàng:** Ngân hàng sử dụng mã khoản vay để quản lý và theo dõi khoản vay trong suốt vòng đời của nó. Nó giúp tổ chức hồ sơ, giám sát việc thanh toán và xử lý các yêu cầu của khách hàng.

**Địa chỉ bang (Address State):**

* **Mục đích:** Địa chỉ bang chỉ ra vị trí của người vay. Nó giúp đánh giá các yếu tố rủi ro theo khu vực, tuân thủ các quy định của bang và ước tính xác suất vỡ nợ.
* **Sử dụng cho ngân hàng:** Ngân hàng sử dụng thông tin này để xác định xu hướng vay theo khu vực, điều chỉnh chiến lược tiếp thị và quản lý danh mục rủi ro dựa trên khu vực địa lý.

**Thời gian làm việc (Employee Length):**

* **Mục đích:** Thời gian làm việc cung cấp thông tin về sự ổn định trong công việc của người vay. Thời gian làm việc lâu dài có thể chỉ ra sự an toàn trong công việc cao hơn.
* **Sử dụng cho ngân hàng:** Ngân hàng xem xét thời gian làm việc khi đánh giá khả năng trả nợ của người vay. Công việc ổn định thường đồng nghĩa với rủi ro vỡ nợ thấp hơn.

**Chức danh công việc (Employee Title):**

* **Mục đích:** Chức danh công việc xác định nghề nghiệp hoặc chức danh của người vay. Nó giúp người cho vay hiểu nguồn thu nhập của người vay.
* **Sử dụng cho ngân hàng:** Ngân hàng sử dụng trường này để xác minh nguồn thu nhập, đánh giá năng lực tài chính của người vay và điều chỉnh các khoản vay cho phù hợp với các ngành nghề khác nhau.

**Xếp hạng (Grade):**

* **Mục đích:** Xếp hạng đại diện cho phân loại rủi ro dựa trên độ tin cậy tín dụng. Xếp hạng cao hơn thể hiện rủi ro thấp hơn.
* **Sử dụng cho ngân hàng:** Ngân hàng sử dụng xếp hạng để định giá các khoản vay và quản lý rủi ro. Các khoản vay có xếp hạng cao thường có lãi suất thấp hơn và hấp dẫn hơn đối với nhà đầu tư.

**Xếp hạng phụ (Sub Grade):**

* **Mục đích:** Xếp hạng phụ tinh chỉnh đánh giá rủi ro trong một xếp hạng, cung cấp thêm sự phân biệt về rủi ro.
* **Sử dụng cho ngân hàng:** Xếp hạng phụ cung cấp mức độ đánh giá rủi ro chi tiết hơn, giúp ngân hàng điều chỉnh lãi suất và điều khoản vay phù hợp với hồ sơ rủi ro của người vay.

**Sở hữu nhà (Home Ownership):**

* **Mục đích:** Trường sở hữu nhà cho biết tình trạng nhà ở của người vay, cung cấp thông tin về sự ổn định tài chính.
* **Sử dụng cho ngân hàng:** Ngân hàng sử dụng trường này để đánh giá khả năng sử dụng tài sản thế chấp và sự ổn định của người vay. Những người sở hữu nhà thường có tỷ lệ vỡ nợ thấp hơn.

**Ngày phát hành (Issue Date):**

* **Mục đích:** Ngày phát hành đánh dấu ngày khởi tạo khoản vay, quan trọng trong việc theo dõi khoản vay và tính toán kỳ hạn.
* **Sử dụng cho ngân hàng:** Ngân hàng sử dụng ngày phát hành để theo dõi tuổi thọ khoản vay, tính toán lãi suất và quản lý danh mục cho vay.

**Ngày kiểm tra tín dụng gần nhất (Last Credit Pull Date):**

* **Mục đích:** Ngày kiểm tra tín dụng gần nhất ghi lại thời điểm gần nhất ngân hàng truy cập báo cáo tín dụng của người vay. Nó giúp theo dõi độ tin cậy tín dụng.
* **Sử dụng cho ngân hàng:** Ngân hàng sử dụng ngày này để theo dõi các cập nhật lịch sử tín dụng, đánh giá rủi ro tín dụng và đưa ra quyết định cho vay.

**Ngày thanh toán gần nhất (Last Payment Date):**

* **Mục đích:** Ngày thanh toán gần nhất đánh dấu lần thanh toán khoản vay gần đây nhất, theo dõi lịch sử thanh toán của người vay.
* **Sử dụng cho ngân hàng:** Ngân hàng sử dụng ngày này để đánh giá hành vi thanh toán, tính toán tình trạng trễ hạn và dự đoán các khoản thanh toán trong tương lai.

**Tình trạng khoản vay (Loan Status):**

* **Mục đích:** Tình trạng khoản vay cho biết trạng thái hiện tại của khoản vay (ví dụ: đã trả hết, đang hoạt động, vỡ nợ). Nó theo dõi hiệu suất khoản vay.
* **Sử dụng cho ngân hàng:** Ngân hàng sử dụng tình trạng khoản vay để giám sát sức khỏe của khoản vay, phân loại các khoản vay cho phân tích rủi ro và xác định yêu cầu dự phòng.

**Ngày thanh toán tiếp theo (Next Payment Date):**

* **Mục đích:** Ngày thanh toán tiếp theo dự kiến ngày thanh toán khoản vay tiếp theo, hỗ trợ dự báo dòng tiền.
* **Sử dụng cho ngân hàng:** Ngân hàng sử dụng ngày này để lập kế hoạch thanh khoản và dự báo doanh thu từ danh mục khoản vay.

**Mục đích (Purpose):**

* **Mục đích:** Trường này chỉ ra lý do vay (ví dụ: hợp nhất nợ, giáo dục), giúp hiểu rõ ý định của người vay.
* **Sử dụng cho ngân hàng:** Ngân hàng sử dụng trường này để phân khúc và tùy chỉnh các khoản vay, điều chỉnh điều khoản vay cho phù hợp với nhu cầu của người vay.

**Kỳ hạn (Term):**

* **Mục đích:** Kỳ hạn xác định thời gian vay tính bằng tháng, đặt ra khoảng thời gian trả nợ.
* **Sử dụng cho ngân hàng:** Ngân hàng sử dụng kỳ hạn để cấu trúc thỏa thuận vay, tính toán các khoản thanh toán lãi và quản lý đáo hạn khoản vay.

**Tình trạng xác minh (Verification Status):**

* **Mục đích:** Tình trạng xác minh cho biết thông tin tài chính của người vay đã được xác minh hay chưa, giúp đánh giá tính chính xác của dữ liệu.
* **Sử dụng cho ngân hàng:** Ngân hàng sử dụng trường này để đánh giá độ tin cậy của dữ liệu, xác minh thu nhập và đánh giá độ tin cậy của đơn vay.

**Thu nhập hàng năm (Annual Income):**

* **Mục đích:** Thu nhập hàng năm phản ánh tổng thu nhập hàng năm của người vay, giúp đánh giá khả năng trả nợ.
* **Sử dụng cho ngân hàng:** Ngân hàng sử dụng số liệu thu nhập này để xác định khả năng vay, tính toán tỷ lệ nợ trên thu nhập và đánh giá độ tin cậy tín dụng.

**Tỷ lệ nợ trên thu nhập (DTI - Debt-to-Income Ratio):**

* **Mục đích:** DTI đo lường gánh nặng nợ của người vay so với thu nhập, đánh giá khả năng của người vay trong việc tiếp nhận thêm nợ.
* **Sử dụng cho ngân hàng:** Ngân hàng sử dụng DTI để đánh giá khả năng thanh toán khoản vay của người vay và đưa ra các quyết định cho vay có trách nhiệm.

**Khoản thanh toán (Instalment):**

* **Mục đích:** Khoản thanh toán là số tiền cố định hàng tháng để trả khoản vay, bao gồm cả gốc và lãi.
* **Sử dụng cho ngân hàng:** Ngân hàng sử dụng trường này để cấu trúc các điều khoản vay, tính toán lịch trả nợ và đánh giá khả năng thanh toán.

**Lãi suất (Interest Rate):**

* **Mục đích:** Lãi suất đại diện cho chi phí vay hàng năm tính theo phần trăm, xác định chi phí của khoản vay.
* **Sử dụng cho ngân hàng:** Ngân hàng sử dụng lãi suất để định giá các khoản vay, quản lý biên lợi nhuận và thu hút nhà đầu tư.

**Số tiền vay (Loan Amount):**

* **Mục đích:** Số tiền vay là tổng số tiền được vay, xác định số tiền gốc.
* **Sử dụng cho ngân hàng:** Ngân hàng sử dụng số tiền vay để xác định quy mô khoản vay.